

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh (cục bộ) Quy hoạch chi tiết xây dựng
(tỷ lệ 1/2000) Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera,
huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng về việc quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 63/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2016 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định phân công, phân cấp và ủy quyền công tác quản lý Quy hoạch - Kiến trúc xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 2584/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/2000) Khu công nghiệp Phong Điền – Viglacera, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 1028/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/2000) Khu công nghiệp Phong Điền – Viglacera, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Công văn số 2402/SXD-QHKT ngày 20 tháng 9 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh (cục bộ) Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/2000) Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế với những nội dung sau:

- Tính tiền tuyến đường có mặt cắt 4-4 ($6,0\text{m}+10,5\text{m}+6,0\text{m} = 22,5\text{m}$) và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật giữa các lô đất có ký hiệu CN5, CN4 và CN7, CN6-CX13-CX14-KT về phía Nam (phía các lô đất có ký hiệu CN4 và CN6) khoảng cách là 11,3m. Tọa độ điểm đầu và điểm cuối nút giao của tuyến đường sau khi điều chỉnh ($X=1835583.933$, $Y=541335.389$; $X=1835343.728$, $Y=539274.400$), hệ tọa độ VN2000.

- Điều chỉnh diện tích lô đất có ký hiệu CN4 từ 348.445m^2 thành 337.012m^2 .

- Điều chỉnh diện tích lô đất có ký hiệu CN5 từ 341.565m^2 thành 352.400m^2 .

- Điều chỉnh diện tích lô đất có ký hiệu CN6 từ 162.922m^2 thành 154.138m^2 .

- Điều chỉnh diện tích lô đất có ký hiệu CN7 từ 334.187m^2 thành 343.569m^2 .

- Điều chỉnh diện tích lô đất có ký hiệu CX13 từ 89.689m^2 thành 87.379m^2 .

- Giữ nguyên diện tích các lô đất có ký hiệu CX14 là 16.801m^2 , lô đất có ký hiệu KT là 60.484m^2 .

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 2584/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 và Quyết định số 1028/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 và các Quyết định điều chỉnh có liên quan của UBND tỉnh không trái với Quyết định này vẫn giữ nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải; Giám đốc Ban Quản lý Khu Kinh tế, công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Phong Điền và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP: CVP và PCVP Nguyễn Đình Bách;
- Lưu: VT, QHXT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Ngọc Thọ